

Số: 396 /TB-BVYT

Yên Thành, ngày 17 tháng 5 năm 2023

THÔNG BÁO THƯ MỜI CHÀO GIÁ
Về việc mua sắm trang thiết bị y tế
tại Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp trang thiết bị y tế.

Căn cứ kế hoạch mua sắm của Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành năm 2023;

Để có cơ sở lập kế hoạch mua sắm bệnh viện thông báo tới các đơn vị có đủ điều kiện, năng lực, kinh nghiệm trong việc cung cấp các trang thiết bị y tế do Bệnh viện đưa ra như sau (*Phụ lục 01 kèm theo*).

Để có căn cứ xây dựng và phê duyệt giá kế hoạch gói thầu mua sắm hàng hóa, Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành kính đề nghị các quý công ty, đơn vị quan tâm và có khả năng cung ứng mặt hàng nêu trên gửi báo giá sản phẩm của Quý công ty cho Trung tâm để chúng tôi tổng hợp và xây dựng giá theo đúng quy định (*Mẫu báo giá tại phụ lục 2 đính kèm*).

Địa điểm nhận báo giá : Phòng Hành chính- Tổ chức, Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành.

Địa điểm: xóm 2, xã Tăng Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An

Số điện thoại: 0986.985.924

Hình thức nhận báo giá : Bằng văn bản giấy đồng thời gửi file mềm qua địa chỉ mail: phanluc888@gmail.com.

Thời hạn báo giá đến hết ngày 27/05/2023.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



Luyện Văn Trịnh



Phụ lục 1

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CẦN BÁO GIÁ

STT	Tên tài sản, ký hiệu, tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	2	3	4
1	<p>MONITOR THEO DÕI BỆNH NHÂN</p> <p>5 THÔNG SỐ</p> <p>MODEL: PVM-4761</p> <p>HÃNG SX: NIHON KOHDEN</p> <p>Xuất xứ: NHẬT BẢN</p> <p>Mã kê khai: KKG-0075-00005</p> <p>Máy theo dõi các thông số : ECG, nhịp thở , SpO2, huyết áp không xâm lấn (NIBP) , nhiệt độ , esCCO (tùy chọn).</p> <p>ĐẶC ĐIỂM</p> <p>Tích hợp một số công nghệ mới như iNIBP, PI , SQI , kết nối mạng bằng sóng wifi ..</p> <p>Máy theo dõi các thông số : ECG, nhịp thở , SpO2, huyết áp không xâm lấn (NIBP) , nhiệt độ , esCCO (option).</p> <p>Màn hình màu độ phân giải cao: Màn hình rộng 10.4 inch, loại màn hình màu TFT LCD góc nhìn rộng.</p> <p>Màn hình điều khiển bằng cảm ứng (touch screen) giúp cho bác sĩ, điều dưỡng dễ dàng hơn trong vận hành máy.</p> <p>Máy có chức năng chỉ dẫn thông minh cho người sử dụng trực tiếp: khi có bất kỳ báo động về kỹ thuật trong quá trình theo dõi bệnh nhân , máy sẽ xuất hiện phím chỉ dẫn trên màn hình. Nếu chạm vào phím chỉ dẫn sẽ hiện ra danh sách hướng dẫn cách khắc phục lỗi.</p> <p>Đo chỉ số khuếch đại xung - PI (Pulse-amplitude Index): Chỉ số PI biểu thị phần trăm xung tín hiệu bắt được của toàn bộ xung tín hiệu phát ra trên đầu dò SpO2 , giúp cho đánh giá tưới máu ngoại vi.</p> <p>Chỉ số chất lượng tín hiệu - SQI (Signal Quality Index) : chỉ số này được thể hiện dưới dạng thanh biểu đồ hiển thị chất lượng sóng xung nhịp khi đo SpO2.</p> <p>Tính năng đo huyết áp không xâm lấn thông minh (iNIBP): là thuật toán độc quyền của Nihon Kohden để đo huyết áp không xâm lấn (NIBP) trong quá trình bơm. Ưu điểm là giúp đo nhanh và giảm bớt</p>	Cái	3

đau đón cho người bệnh khi đo huyết áp không xâm lấn NIBP. Ngay cả khi huyết áp bệnh nhân tăng so với lần đo trước thì iNIBP vẫn cho kết quả đo nhanh chóng.

Tính năng đo thời gian chuyển mạch từ trung ương ra ngoại biên - PWTT (Pulse Wave Transit Time) : Tính năng này giúp máy phát hiện nhanh các trường hợp bệnh nhân bị thay đổi huyết áp một cách đột ngột . PWTT được tính từ dữ liệu của sóng ECG và SpO2 đồng thời. Trong quá trình đo huyết áp định kỳ, nếu PWTT vượt quá ngưỡng cài đặt, máy sẽ kích hoạt đo huyết áp tại thời điểm đó, từ đó phát hiện nhanh sự thay đổi của huyết áp.

Phần mềm đo cung lượng tim không xâm lấn (esCCO – Option – bộ phận nâng cấp) : esCCO (đo liên tục cung lượng tim bằng phương pháp ước lượng) là công nghệ mới để xác định cung lượng tim bằng cách sử dụng thời gian chuyển mạch từ trung ương ra ngoại biên PWTT và các thông số theo dõi tiêu chuẩn (ECG, SpO2, NIBP). esCCO đo liên tục theo thời gian thực, không xâm lấn để đo cung lượng tim cùng với các tín hiệu sinh tồn quen thuộc và là một phương pháp rất hiệu quả, tiết kiệm vì không cần tốn thêm chi phí cho các phụ kiện khác.

Ứng dụng trong hồi sức tích cực trẻ sơ sinh (NICU):

Ứng dụng thuật toán nhận dạng hẹp đoạn QRS giúp nhận dạng loạn nhịp trên trẻ sơ sinh.

Khi kết nối ống đo huyết áp dành cho trẻ sơ sinh, máy tự động nhận dạng và điều chỉnh áp lực bơm an toàn cho trẻ sơ sinh.

OCRG: là thông số kết hợp các dữ liệu theo thời gian (trend) gồm nhịp tim nhịp-nhịp, nhịp thở, và mức độ tạo oxy trong máu. OCRG có thể giúp bác sĩ xác định nguyên nhân gây ngưng thở.

Đầu dò SpO2 loại không dính: đầu dò đa diện chữ Y được thiết kế sao cho băng dán cố định không gây dính cho làn da mỏng của trẻ sơ sinh.

Kết nối mạng:

Có thể kết nối mạng trung tâm bằng sóng wifi

Tính năng LS-NET: kết nối giữa các monitor với nhau và với monitor trung tâm bằng cáp mạng LAN.

Tính năng interbed: Khi các monitor được kết nối với nhau qua mạng LS-NET, có thể trao đổi và xem dữ liệu của monitor khác cùng hệ thống. Có chế độ hiển thị song song và hiển thị 8 máy.

Có thể kết nối với máy in mạng trung tâm mà không cần monitor trung tâm: in dữ liệu theo thời gian thực hoặc in dữ liệu xem lại trên giấy A4.

	<p>Chế độ ngủ (sleep mode): chế độ ngủ ngăn monitor không làm phiền bệnh nhân trong quá trình ngủ hoặc trong thời gian khác. Màn hình tối lại và âm báo đồng bộ, đèn báo đồng bộ được tắt. Chế độ ngủ chỉ có sẵn khi kết nối với monitor trung tâm.</p> <p>Máy lưu được 120 giờ biểu đồ dạng đồ thị (trendgraph) của tất cả các thông số , 120 giờ dữ liệu của các thông số dạng số (trend list), 120 giờ các số liệu huyết áp không xâm lấn NIBP .</p> <p>Tính năng lưu trữ sóng liên tục (full disclosure) : Máy lưu được 120 giờ dạng sóng của 4 chỉ số và có thể xem lại bất cứ khi nào</p> <p>Thời gian dữ liệu được đồng bộ giữa hai cửa sổ xem dữ liệu: Khi một cửa sổ xem lại dữ liệu được thay đổi sang cửa sổ xem lại khác thì cửa sổ xem lại mới này sẽ mở cùng lúc với cửa sổ cũ. Giúp so sánh dữ liệu của nhiều tín hiệu sinh tồn của bệnh nhân tại thời điểm lựa chọn dễ dàng hơn.</p> <p>Tính năng nâng cấp độ báo động (Alarm escalation): tự động nâng cấp độ báo động lên một bậc nếu báo động kéo dài hoặc bị tụt SpO2. Nâng cấp báo động áp dụng cho những tín hiệu sinh tồn (SpO2 và ngưng thở) và những báo động kỹ thuật (ECG và SpO2). Giúp giảm rủi ro y tế và cải thiện chất lượng điều trị.</p>		
2	<p>Máy Monitor sản khoa song thai</p> <ul style="list-style-type: none"> - Model: MT 610 -Nhật Bản - Hãng sản xuất:Toitu -Nước sản xuất: Nhật Bản <p>Mã kê khai: KKG-0075-00041</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đo nhịp tim (FHR) - Tín hiệu đầu vào: Hệ thống 2 kênh siêu âm Doppler - Tầm đo:50- 240 nhịp /phút - Báo động : Khi nhịp tim thai vượt quá giới hạn trên dưới và thời gian trễ đo cử động thai - Đo cơn co tử cung - Tín hiệu đầu vào: Đầu dò theo dõi cơn đo tử cung - Hiện thị cơn co. Cường độ cơn co (0-100)- Màn hình tinh thể lỏng TFT, cảm ứng -Kích thước: 7inch -Thông tin hiển thị : Điện thai đồ, các thông số của thai nhi và mẹ -Tốc độ ghi: 1cm/phút , 2cm/phút 3cm/phút(thay đổi được) 1500 mm/phút (in tốc độ nhanh) - Nguồn điện : AC 100-240V, 30-37A, 50/60Hz- Kích thước: 	Cái	2

	<p>250x265x205 mm - Trọng lượng: 4kg</p>		
3	<p>Máy phân tích huyết học tự động Model: MEK-1301 Hãng sản xuất : Nihon Kohden Nước sản xuất : Nhật Bản Mã kê khai: KKG-0872-00045</p> <p>I. Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính: 01 máy - Máy in: 01 cái - Bộ hóa chất ban đầu: 01 bộ <p>Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh + Tiếng Việt: 01 bộ</p> <p>II. Đặc tính và thông số kỹ thuật:</p> <p>- Thông số đo ≥ 24 thông số bao gồm: WBC, LY%, MO%, GR%, LY#, MO#, GR#, RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, RDW-CV, RDW-SD, PLT, PCT, MPV, PDW, P-LCR, P-LCC, Mentzer Index, RDWI, NLR</p> <p>- Chế độ vận hành Chế độ vận hành sử dụng ống mở</p> <p>- Chế độ đo Có các chế độ đo: bình thường, tiền pha loãng, lấy máu mao mạch, pha loãng mẫu có nồng độ bạch cầu cao</p> <p>- Phương pháp đo</p> <ul style="list-style-type: none"> + WBC, RBC, PLT: Đo trở kháng điện hoặc tương đương + HGB: Đo bằng phương pháp so màu hoặc tương đương + HCT: Tính toán từ biểu đồ hoặc tương đương + Phân tích các thành phần WBC: Tính toán từ biểu đồ hoặc tương đương + PCT: Tính toán từ biểu đồ hoặc tương đương + RDW: Tính toán từ biểu đồ hoặc tương đương + PDW: Tính toán từ biểu đồ hoặc tương đương 	Cái	1

+ P-LCR: Tính toán từ biểu đồ hoặc tương đương

- Dải đo

+ WBC: 0 - $\geq 2999.0 \times 10^2/\square L$

+ LY%: 0 - $\geq 100\%$

+ MO%: 0 - $\geq 100\%$

+ GR%: 0 - $\geq 100\%$

+ LY: 0 - $\geq 2999.0 \times 10^2/\square L$

+ MO: 0 - $\geq 2999.0 \times 10^2/\square L$

+ GR: 0 - $\geq 2999.0 \times 10^2/\square L$

+ RBC: 0 - $\geq 999 \times 10^4/\square L$

+ HGB: 0 - $\geq 29.9 \text{ g/dL}$

+ HCT: 0 - $\geq 99.9\%$

+ MCV: 20 - $\geq 199 \text{ fL}$

+ MCH: 10 - $\geq 50 \text{ pg}$

+ MCHC: 10 - $\geq 50\text{g/dL}$

+ RDW-CV: 0 - $\geq 50\%$

+ RDW-SD: 0 - $\geq 199 \text{ fL}$

+ PLT: 0 - $\geq 149.0 \times 10^4/\square L$

+ PCT: 0 - $\geq 2.99\%$

+ MPV: 0 - $\geq 20.0 \text{ fL}$

+ PDW: 0 - $\geq 50\%$

+P-LCR: 0 - $\geq 100\%$

Độ lặp lại

+ WBC: $\leq 2.0\%$

+ RBC: $\leq 1.5\%$

+ HGB: $\leq 1.5\%$

+ HCT: $\leq 1.5\%$

+ MCV: $\leq 1.0\%$

+ MCH: $\leq 2.0\%$

+ MCHC: $\leq 2.0\%$

+ RDW-CV: $\leq 3.0\%$

+ RDW-SD: $\leq 3.0\%$

- + PLT: $\leq 4.0\%$
- + PCT: $\leq 6.0\%$
- + MPV: $\leq 4.0\%$
- + PDW: $\leq 10.0\%$
- + P-LCR: $\leq 18.0\%$
- + LY%: $\leq 5.0\%$ hoặc SD ≤ 1.8
- + MO%: $\leq 12.0\%$ hoặc SD ≤ 0.6
- + GR%: $\leq 5.0\%$
- + LY: $\leq 8.0\%$ hoặc SD ≤ 1.6
- + MO: $\leq 20.0\%$ hoặc SD ≤ 0.6
- + GR: $\leq 8.0\%$

Lỗi tồn đọng

- + WBC: $\leq 1.0\%$
- + RBC: $\leq 1.0\%$
- + HGB: $\leq 1.0\%$
- + PLT: $\leq 1.0\%$

Thời gian đo

- + CBC (chế độ mở): $\square 60s$

- Thẻ tích mẫu

- + Chế độ đo giá trị bình thường và giá trị báo động: $\square 20 \mu L$
- + Chế độ pha loãng trước: $\square 20 \mu L$
- + Chế độ máu mao mạch: $\square 20 \mu L$

- Chương trình kiểm tra chất lượng QC QC Số lượng lot QC được quản lí: ≥ 25

Ít nhất có L&J (Levey & Jenning), $\bar{X}B$

- Kết quả :

Kết quả được báo động mức độ nguy hiểm theo màu sắc

- + Lưu trữ $\geq 50,000$ kết quả

III. Các yêu cầu khác:

- Bảo hành: ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu và đưa vào sử dụng
- Thời gian giao hàng: ≤ 120 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
- Địa điểm giao hàng: Tại các đơn vị sử dụng thiết bị

4	<p>Máy phân tích nước tiểu 11 thông số Model: U500 Mission Hãng sản xuất : Trung Quốc Tốc độ: 300 test/h</p> <p>Cấu hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Máy chính :01 - Thùng rác+ bàn trượt que thử :01 - Máy in - Cầu chì (2.0A):02 - Cáp nguồn : 01 - Điện áp sử dụng: 220V. 50Hz - HDSĐ Việt- Anh : 01 	Cái	1
5	<p>Đèn đặt nội khí quản có camera người lớn và trẻ em 04 lưỡi Model:KING VISION VIDEO LARYNGOSCOPE ABLADE KIT Hãng, nước sản xuất: KING SYSTEMS CORPORATION;Hoa Kỳ Mã kê khai KKG-1599-00025</p> <p>Cấu hình gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 Màn hình - 1 Adapter camera người lớn - 1 Adapter camera trẻ em - 3 Pin dùng 1 lần Alkaline - 1 Bộ pin sạc nhiều lần - 6 quả pin sạc dùng nhiều lần - 6 Lưỡi dùng cho người lớn (2 lưỡi số 3 và 4 lưỡi số 3C) - 6 Lưỡi dùng cho trẻ em (2 lưỡi số 1, 2 lưỡi số 2 và 2 lưỡi số 2C) - 01 Hộp đựng bảo quản thiết bị - 01 Sách hướng dẫn sử dụng - 01 Mang ranh nắn ống <p>* Đặc tính kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màn hình phủ lớp chống chói TFT LCD, kích thước 2.4 inch 	Cái	1

	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước màn hình 74x147x36 mm - Góc quan sát 160o - Tỷ lệ màn hình: Khoảng 4:3 - Cổng kết nối video: cáp kết nối RCA - Khối lượng máy khi có pin 130 gram - Khối lượng máy khi không pin 95 gram - Tần số quét: 30 khung hình/ giây - Độ phân giải:(320x240 QVGA) pixel khung làm mới ở 30FPS - Chip xử lý camera: CMOS - Độ phân giải camera: (640x480 VGA) - Nguồn sáng: đèn LED trắng - Chất liệu: Polycarbonate/ ABS - Lưỡi người lớn số 3 có rãnh đặt ống nội khí quản từ 6.0 đến 8.0 mm - Chiều cao của lưỡi: 13mm (không rãnh), 18 mm (có rãnh) - Độ dài của lưỡi: 17 cm - Độ rộng của lưỡi: 26 mm - Khối lượng lưỡi người lớn: 49 gram (lưỡi chuẩn), 58 gram (lưỡi có rãnh) - Chất liệu của lưỡi: Polycarbonate/TPE - Đèn cảnh báo dung lượng pin: xanh, đỏ - Lưỡi đèn phủ lớp kháng sương anti-fog - Màn hình tự tắt khi camera không nhận được tín hiệu và không di chuyển trong vòng 60 giây 		
6	<p>Máy hút áp lực thấp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Model: CONSTANT -1400 HSX: Sanko Manufacturing ;Nhật Bản Nước sản xuất: Nhật Bản Mã kê khai: KKG-0017-00092 - Nguồn điện AC-220V; 50-60HZ - Áp lực hút -3 - -20CmH20 - Công suất hút tối đa 1,2 lít/phút <p>CÁU HÌNH:</p>	Cái	1

1. Đầu kết nối ống thông: 01 cái
2. Ống nối bệnh nhân với máy: 01 cái
3. Nắp bình với phao chống tràn: 01 cái
4. Tay cầm bình hút: 01 cái
5. Bình đựng dịch dung tích 1.4L: 01 cái
6. Gioăng cao su của nắp bình đựng dịch: 01 cái
7. Bộ lọc hút PTFE: 01 cái
8. Ống nối bình đựng dịch và bình hình trụ: 01 cái
9. Nắp bình hình trụ: 01 cái
10. Nút điều chỉnh áp lực nước: 01 cái
11. Thanh điều chỉnh áp lực âm: 01 cái
12. Bình hình trụ tạo áp lực âm: 01 cái
13. Ống giữ đầu ống thông: 01 cái
14. Bộ lọc xả: 01 cái

Thông tin mô tả

- Độ an toàn: Sử dụng nguyên lý của áp kế
- Không gây tiếng ồn: bơm không gây tiếng ồn -Để hoạt động liên tục, không làm ảnh hưởng tới bệnh nhân khi đặt cạnh giường
- Đơn giản: Có thể dễ dàng lau chùi và khử trùng các phần bị nhiễm bẩn
- Không gây ô nhiễm: Có lọc gắn với máy đảm bảo bơm không gây ô nhiễm
- Phù hợp với EMC: Có thể ngăn sự giao thoa điện từ
- Mức nước có thể điều chỉnh được để đặt áp lực hút, dễ dàng cầm bằng tay, áp lực chính xác và an toàn

Đặc điểm

- Có thiết kế chống tràn, có vạch chia các mức thể tích trên thành bình
- Mở nắp bằng 1 nút ấn, dễ dàng xử lý chất thải
- Có tay cầm
- Miệng hộp rộng để lau chùi
- Bình hút làm bằng nhựa cacbonat chịu tác động tốt hơn làm bằng thủy tinh
- Nút điều chỉnh áp lực nước:

	<ul style="list-style-type: none"> - Giới hạn điều chỉnh áp suất trong nước lớn nhất 10cmH₂O với xy lanh tạo áp suất âm: 10 ~ 18 cmH₂O - Giới hạn điều chỉnh áp suất trong nước lớn nhất 8cmH₂O với xy lanh tạo áp suất âm: 8 ~ 14 cmH₂O - Thanh điều chỉnh áp lực nước: - Tăng hoặc giảm thể tích nước và di chuyển thanh điều chỉnh áp lực nước lên hoặc xuống <p>Đặc tính kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểu bơm: Bơm màng rung - Nguồn điện: AC, 50 - 60Hz - Dòng điện tiêu thụ: 0.015A (220V) - Giới hạn cài đặt áp suất hút: -3 ~ -20 cmH₂O - Dung tích hút lớn nhất: 1.2l/phút hoặc lớn hơn - Dung tích bình hút 1.400 ml, làm bằng nhựa carbonat - Kích thước: 332 x 375 x 150 mm (HxWxD) - Trọng lượng: 3.15 kg 		
7	<p>Máy hút dịch 2 bình Yuwell 7A-23D</p> <p>Xuất xứ thương hiệu Trung Quốc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất tại Trung Quốc <p>Mã kê khai: KKG-0201-00007</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung tích 2.5 lít/bình - Công suất ≥ 20 lít/phút - Thời gian sử dụng 30 phút - Độ ồn ≤ 60db(A) - Áp lực hút ≥ 80kPa - Kích thước: Dài x Rộng x Cao (36cm x 32cm x 48cm) - Trọng lượng sản phẩm 15,5kg - Điện áp 220VAC 50Hz 	Cái	6
8	<p>Bơm truyền dịch</p> <p>Model: TE-LF630</p> <p>Hãng sản xuất: Terumo</p> <p>Nước sản xuất: Nhật Bản</p> <p>Mã kê khai: KKG-0038-00161</p> <p>CẦU CẤU HÌNH CỬA 01 MÁY</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính: 01 cái 	Cái	3

- Phụ kiện:

+ Dây nguồn: 01 cái

+ Bộ cảm biến đếm giọt: 01 cái

+ Kẹp cốc truyền: 01 cái

Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt 01 bộ

CHỈ TIÊU KỸ THUẬT

- Có màn hình màu 4.3 inch hiển thị các thông số
- Nguồn điện DC:Ắc quy loại sạc bên trong máy hoạt động liên tục 5 tiếng khi mất điện lưới.
- Có thêm pin phụ hỗ trợ báo động trong trường hợp hỏng ắc quy và mất điện lưới.
- Có đèn báo lỗi và tình trạng của máy
- Tốc độ truyền:
 - + 3 đến 300mL/giờ (đối với dây truyền 20 giọt/mL)
 - + 1 đến 100 mL/giờ (đối với dây truyền 60 giọt/mL)
 - + Bước đặt: 1 mL/giờ
- Giới hạn thể tích dịch truyền:
 - + 0.10 đến 100 mL (bước đặt 0.1 mL)
 - + 100 đến 9,999 mL (bước đặt 1 mL)
 - + Có chế độ không cài đặt giới hạn thể tích dịch truyền
- Giới hạn thời gian truyền:1 phút đến 99 giờ 59 phút (bước đặt 1 phút)
- Đặt tốc độ truyền nhanh (Bolus) khi ấn và giữ phím:
 - + 100 đến 300 mL/giờ (đối với dây truyền 20 giọt/mL)
 - + 100 mL/giờ (đối với dây truyền 60 giọt/mL)
 - + Bước đặt 100 mL/ giờ
- Đặt thể tích dịch truyền nhanh khi không cần ấn và giữ phím:
 - + 0.01 đến 10 mL (bước đặt 0.01mL)
 - + 10 đến 100 mL (bước đặt 0.1 mL)
 - + 100 đến 999 mL (bước đặt 1 mL)
- Đặt thời gian truyền nhanh khi không cần ấn và giữ phím:1 giây đến 60 phút (bước đặt 1 giây)
- Dải hiển thị thể tích dịch đã truyền:

- | | | |
|--|--|--|
| <ul style="list-style-type: none">+ 0 đến 10 mL+ 10 đến 100 mL+ 100 đến 9,999 mL- Độ chính xác: $\pm \leq 10\%$- Ngưỡng áp lực báo tắc đường truyền:<ul style="list-style-type: none">+ Ngưỡng áp lực báo tắc trên: -100 đến -30 kPa+ Ngưỡng áp lực báo tắc dưới: 30 đến 120 kPa+ Có 10 mức cài đặt ngưỡng áp lực báo tắc dưới- Tốc độ truyền nhanh: 300 mL/giờ- Báo động trong các trường hợp:<ul style="list-style-type: none">+ Tắc đường truyền trên+ Tắc đường truyền dưới+ Gần hết dịch+ Có khí trong dây truyền+ Cửa bơm mở+ Tốc độ truyền bất thường+ Dòng chảy tự do+ Truyền hết chai dịch+ Ấc quy yếu+ Báo động tắt máy+ Báo động khi ắc quy hỏng và mất điện lưới+ Báo động lại+ Nhắc ấn phím START.+ Chưa cài đặt tốc độ truyền+ Chưa cài đặt thể tích dịch định truyền+ Tốc độ truyền đặt lớn hơn giới hạn thể tích dịch định truyền+ Hoàn thành thể tích đặt trước.+ Các chức năng an toàn:<ul style="list-style-type: none">+ Chọn áp lực báo tắc đường truyền ở 10 mức+ Chọn độ nhạy báo động có khí trong dây truyền ở 2 mức.+ Chức năng cài đặt phát hiện gần hết thể tích dịch truyền | | |
|--|--|--|

- | | | |
|---|--|--|
| <ul style="list-style-type: none">+ Đường truyền tự động bị kẹt lại khi cửa bơm mở+ Cài đặt giới hạn dải tốc độ giới hạn mềm+ Cài đặt giới hạn dải tốc độ giới hạn cứng+ Khóa bàn phím để tránh ấn nhầm phím khi máy đang hoạt động+ Chức năng giảm tốc bolus- Các chức năng khác:+ Hiển thị hướng dẫn lắp dây truyền trên màn hình LCD+ Hiển thị loại dây truyền đang sử dụng trên màn hình LCD.+ Chọn loại dây truyền dịch trên màn hình LCD+ Chọn thể tích giọt truyền+ Hiển thị thể tích giọt truyền+ Cài đặt thể tích dịch định truyền+ Cài đặt thời gian định truyền+ Có âm báo ở chế độ truyền nhanh Purge/Bolus+ Xóa thể tích dịch đã truyền+ Chế độ chờ Standby+ Cài đặt thời gian chờ trong chế độ chờ+ Điều chỉnh âm lượng chuông báo động+ Điều chỉnh âm lượng bàn phím+ Có âm báo khi ấn nút STOP+ Có 5 mức điều chỉnh độ sáng của màn hình LCD+ Đặt và báo thời gian bảo trì thiết bị+ Cài đặt ngày giờ+ Lưu và xem dữ liệu: 10,000 sự kiện+ Phát hiện có nguồn điện lưới AC+ Có âm báo khi phát hiện có nguồn điện lưới AC+ Cài đặt giới hạn trên của thể tích Purge/ Bolus+ Duy trì đường tiêm mở+ Xóa dịch đã truyền khi máy vẫn đang hoạt động+ Thay đổi tốc độ khi máy đang hoạt động | | |
|---|--|--|

	<ul style="list-style-type: none"> + Chọn giai điệu chuông báo + Chọn bước cài đặt 100 lần để rút ngắn thời gian cài đặt + Truyền nhanh bằng cách ấn và giữ phím + Chế độ truyền nhanh không cần ấn và giữ phím + Chức năng gọi phím tắt <p>Có âm báo khi tắt nguồn.</p>		
9	<p>Máy siêu âm Doppler màu - Tim Model: HS40 Hãng sản xuất: Samsung Medison Nước sản xuất: Hàn Quốc</p> <p>I-Yêu cầu chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Thiết bị mới 100%, sản xuất năm 2023 trở đi - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001, FDA -Có giấy uỷ quyền của nhà sản xuất hoặc đại lý phân phối bán hàng tại Việt Nam - Điện áp sử dụng: AC 220V, 50/60Hz - Môi trường hoạt động: Nhiệt độ tối đa 30oC, độ ẩm tối đa 75% <p>II. Cấu hình máy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Màn hình chính LED 21.5” (1.920 x 1.080) - Màn hình điều khiển cảm ứng 10.1” (1280x800) - Hệ thống xe đẩy đồng bộ - 04 cửa nối đầu dò - Đầu dò 2D Convex (CA2-8AD) chuyên ổ bụng tổng quát, sản phụ khoa. - Đầu dò 2D Linear (LA3-16AD) ứng dụng siêu âm bộ phận nhỏ, mạch máu, cơ xương khớp. - Đầu dò 2D Phased array (PN2-4) siêu âm ổ bụng tổng quát, tim, mạch máu. - Đầu dò sản khoa (Không có) - Phần mềm ClearVison, Multivison, S-Flow. - Máy in nhiệt đen trắng <p>Đầu dò phẳng LA3-16AD</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tần số: 3~16MHz ▪ Bán kính cong: phẳng 	Cái	2

- Trường nhìn: 38.4mm
- Số lượng chân tử: 192
- Dùm cho sinh thiết
- Tiêu chuẩn loại BF

Đầu dò cong CA2-8AD

- Tần số: 2~8 Mhz
- Bán kính cong: 60.365mm
- Trường nhìn: 58⁰
- Số lượng chân tử: 192
- Dùm cho sinh thiết
- Tiêu chuẩn loại BF

Đầu dò tim PN2-4

- Tần số: 2~4 Mhz
- Bán kính cong: phẳng
- Trường nhìn: 90⁰
- Số lượng chân tử: 64
- Tiêu chuẩn loại BF

Các chế độ hoạt động khác

-Mode 2D

- Mode màu Doppler (C)

- Doppler xung (PWD)

- Doppler xung liên tục (CWD): hướng/ tĩnh

- Doppler năng lượng (PD)

- Mode S-Flow

- Mode M

- Mode giải phẫu M

- Hình đơn/đôi/bốn

- Thẻ tích:

-3D/4D/3D mở rộng/ chương trình tim mở rộng

Các tính năng hệ thống tiêu chuẩn

-Chùm tia kỹ thuật số đầy đủ

-Dải tần số: 1~18MHz

- Độ sâu hiển thị (tùy thuộc vào đầu dò)
- Độ sâu tối thiểu: 2cm
- Độ sâu tối đa: 38cm
- Số lượng điểm hội tụ: 1~4
- Lựa chọn vùng truyền dẫn điểm hội tụ:
- Lựa chọn tiêu điểm 1~8 (tùy thuộc vào đầu dò và ứng dụng)
- Độ hội tụ/ khẩu độ lấy nét động
- Đa tần/ công nghệ dải rộng
- Công nghệ S-vue
- Kết hợp tần số (FSI)
- Làm rõ ảnh (Clearvision)
- Thang xám 256
- Dải động trong hệ thống: 256
- Tốc độ khung hình tối đa: 2.000 khung/giây
- Tốc độ khung hình màu tối đa: 400 khung/giây
- Đảo chiều hình ảnh: phải/ trái, trên/ dưới
- Xoay hình: 90° , 180° , 270°
- Xử lý hình ảnh trước
- Xử lý hình ảnh sau
- Đo kỹ thuật số
- Nhớ ảnh
- Dung lượng: 500MB
- Ảnh lặp lại: tối đa 14.000 dòng
- Lưu trữ hình ảnh: tối đa 45.000 khung/ 60 giây
- Quét nhanh (tự động tối ưu hóa)
- Gói báo cáo
- Đánh dấu hình thái cơ thể
- Thời gian khởi động hệ thống: 150 giây
- Thời gian đổi đầu dò: 2-3 giây
- Thiết lập chương trình sử dụng cho người dùng: trên 30
- Phím cho người sử dụng: 4 phím
- Có chức năng thay đổi Menu cho màn hình cảm ứng

- Chương trình xem ảnh Sonoview
- Sao lưu và khôi phục lại thông số
- Truy xuất hình ảnh vào/ ra
- Dải vận tốc xung: 0.1cm/giây~8.8m/giây
- Dải vận tốc xung liên tục: 1cm/ giây~19.3m/giây

Lựa chọn thêm cho hệ thống

Quét 4D

3D mở rộng

- Tự động đo thành mạch
- Chức năng xung liên tục
- Chuyển đổi nhiều bước hình ảnh sang quá trình hợp lý (EZ Exam)
- Needle Mate
- Siêu âm toàn cảnh
- Xem trực tiếp – RealisticVue
- Đa trường nhìn Multivision
- Ổ ghi/đọc DVD
- Bàn đạp chân
- Làm ấm GEL
- Khay máy in (lớn/ nhỏ)

Xử lý dữ liệu

Kênh xử lý hệ thống: 573.440

Số lượng ảnh tối đa trên ổ HDD:

350.000 ảnh

TIỀN XỬ LÝ HÌNH ẢNH

- Mode 2D/M:
- Dải động
- Khung trung bình
- Tần số Độ lợi Gain
- Hòa âm nhu mô
- Đảo ngược xung hòa âm nhu mô (tùy thuộc vào đầu dò)
- Mật độ dòng
- Năng lượng

- Loại bỏ
- Vùng quét
- Thanh khuếch đại bù theo chiều sâu TGC
- Phóng to ghi
- Đa trường nhìn (tùy thuộc vào đầu dò)
- Chùm tia (tùy thuộc vào đầu dò)
- Hình thang (tùy thuộc vào đầu dò)
- Mặt phẳng góc tự do
 - Mode xung:
 - Bộ lọc
 - Tần số
 - Độ lợi Gain
 - Năng lượng
 - PRF (thang)
 - Thê tích lấy mẫu
 - Vị trí lấy mẫu
 - Mode màu/ Doppler năng lượng:
 - Bộ lọc
 - Khung trung bình
 - Tần số
 - Độ lợi Gain
 - Mật độ dòng
 - Năng lượng
 - PRF (thang)
 - Làm mịn
 - Độ nhạy
 - Góc lái
 - Mode 3D/4D:
 - Chất lượng quét
 - Góc quét
- Xử lý sau
 - Mode B:

- Biểu đồ màu
- Thang xám
- Kích cỡ ảnh
- Phóng to đọc
- Trường nhìn rõ (Clearvision)
- Tốc độ quét
 - Mode M
- Biểu đồ màu
- Thang xám M mode
- Phóng to đọc
- Tốc độ quét
 - Mode màu/ Doppler năng lượng:
- Cân bằng
- Đường cơ sở
- Biểu đồ màu
- Thang màu
- Màu ẩn
- Đảo xung
- Phóng to đọc
 - Mode 3D
- Chức năng cắt hình 3D
- Cắt hình 3D mở rộng
- Khung định vị ảnh ROI
- Biểu đồ màu
- Chương trình xử lý ảnh
 - VOCAL
 - XI VOCAL
 - Cắt hình 3D thủ công

CÁC THÔNG SỐ QUÉT

MODE 2D

- Các góc: 0° , $\pm 7^{\circ}$, $\pm 12^{\circ}$
- Thang màu: tắt, 1 ~ 11 màu
- Xem hình: bật/tắt

- Tốc độ hình xem: 6, 12, 25, 50, 100, 150, 200, 300
- Độ sâu: 2cm~38cm (tùy thuộc vào đầu dò)
- 2 hình động
- Dải động: 30~256
- Đảo hình: trái/phải, trên/dưới
- Số lượng độ hội tụ: 1~4
- Tần số kết hợp
- Tần số: 3~5 bước (tùy thuộc vào đầu dò)
- Tần số thấp, trung bình 1, trung bình 2, tần số cao 1, cao 2
- Độ lợi Gain: 0~100
- Thang xám: 1~12
- Điều hòa âm mô: bật/ tắt
- Kích cỡ hình: 70~100%
- Mật độ dòng: thấp, trung bình, cao
- Số lượng thanh TGC: 8
- Khung trung bình: 0~9
- Năng lượng: 2~100
- Đảo xung điều hòa âm mô: bật, tắt (tùy thuộc vào đầu dò)
- Chương trình quét nhanh Quickscan
- Mức độ loại bỏ: 0~30
- Chỉ số đa trường nhìn: tắt, mức thấp, trung bình, cao
- Chỉ số nhìn rõ Clearvision: tắt, 1~5
- Hình thang: bật, tắt (chỉ có ở đầu dò Linear)
- Vùng quét: 40~100%
- Phóng to:

-Phóng to đọc: 100~800%

- Phóng to ghi

- Dịch xuống
- Mặt góc quét tự do

CHẾ ĐỘ M MODE

- Thang màu: tắt, 1~11
- Định dạng hiển thị

Chỉ chức năng M

Trên/ dưới, cạnh nhau

Kích cỡ: 50/50, 70/30, 30/70

- Dải động: 30~256
- Gain: 0~100
- Thang màu M mode: 1~12
- Năng lượng: 2~100
- Chương trình quét nhanh Quicksan: tắt, bật, cập nhật
- Tốc độ quét
- Màu M
- Giải phẫu M

CHẾ ĐỘ MÀU COLOR MODE

- Cân bằng: 0~16
- Đường cơ sở: -8~8
- Thang màu: 1~12
- Mật độ dòng: thấp, trung bình, cao
- 2 hình động: bật, tắt
- Độ nhạy: 0~5
- Tần số: 2 mức
- Độ lợi Gain: 0~100
- Màu âm: bật, tắt
- Đảo màu: bật/ tắt
- Khung trung bình: 0~10
- Năng lượng: 2~100
- PRF: 0,1kHz~19,5kHz (tùy thuộc vào đầu dò)
- Độ nhạy: 0~5
- Độ mịn: 0~5
- Góc lái: 0° , $\pm 15^{\circ}$, $\pm 20^{\circ}$, $\pm 30^{\circ}$
- Vận tốc
- Bộ lọc: 1~4
- Vận tốc + biểu đồ biến thiên

DOPPLER LIÊN TỤC CW MODE

- Tự động đo đạc: tắt, trực tiếp, dùng hình
- Đường cơ sở: -8~8
- Thang màu: tắt, 1~11
- Định dạng hiển thị: trên/dưới, cạnh bên nhau, chỉ Doppler
- Kích cỡ hiển thị: 70/30, 50/50, 30/70
- Màu Doppler: 1~12
- Dải động: 30~256
- Tần số: 2 mức
- Độ lợi Gain: 0~100
- Đảo phổ: tắt, bật
- Năng lượng: 2~100
- PRF: 1.0~22.5kHz (tùy thuộc vào đầu dò)
- Chương trình quét nhanh Quicksan: bật, cập nhật
- Đồng bộ: bật, tắt
- Âm thanh: 0~100
- Chỉnh góc: -80° ~ 80°
- Điều chỉnh vị trí cửa sổ
- Điều chỉnh kích cỡ cửa sổ: 0,5~25mm
- Lấy góc nhanh: 0° , 60° - 60°
- Tốc độ quét: 15~117mm/giây
- Đánh dấu:

- Phương pháp: tắt, trung bình, lớn nhất

- Hướng theo dõi: cả hai, trên, dưới

- Cập nhật
- Bộ lọc: 1~4

CHẾ ĐỘ DOPPLER NĂNG LƯỢNG PD MODE

- Cân bằng: 0~16 mức
- Biểu đồ màu: 1~12
- Mật độ dòng: thấp, trung bình, cao
- Hai hình trực tiếp: bật, tắt
- Bộ lọc: 1~4
- Khung trung bình: 0~5 mức

	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Tần số: 2 mức (tùy thuộc vào đầu dò) ▪ Độ lợi Gain: 0~100 ▪ Màu ảnh ▪ Đảo phổ: bật, tắt (chỉ có trong S-flow) ▪ Năng lượng: 2~100 ▪ PRF: 0.1~19.5kHz (tùy thuộc vào đầu dò) ▪ Độ nhạy: 0~5 ▪ Làm mịn: 0~5 ▪ Góc lái: 0⁰, +/-15⁰, +/-20⁰, +/-30⁰ ▪ Bộ lọc: 1~4 <p>TÍN HIỆU NGOẠI VI</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ DICOM, D-SUB, S-Video, HDMI, USB 2.0... <p>Bảo hành 12 tháng cho toàn bộ thiết bị, cam kết cung cấp linh kiện sửa chữa chính hãng trong vòng 05 năm.</p>		
10	<p>Máy nén khí y tế không dầu Thương hiệu : Pegasus - Model: <u>TM- OF550- 50L</u> Xuất xứ : Việt Nam - Công suất(HP): 3/4HP - Lưu lượng(L/phút): 110 - Áp lực(Kg/cm): 8 - Dung tích bình chứa(Lít): 50L - Điện áp: 220V -50Hz</p>	Cái	1
11	<p>Bồn rửa tay phẫu thuật - Model: ME-BRT02 - Xuất xứ : Việt Nam - Cấu hình : - 02 vòi rửa - Tự động bằng cảm biến - Thân bằng Composite đúc liền khối - Chiều dài: 1600mm - Chiều sâu : 675mm - Chiều cao :1250mm - Điện áp 24V/50Hz</p>	Cái	1
12	<p>Máy điện não đồ - Model: NEUROWERK (34 kênh)</p>	Cái	1

- Hãng sản xuất: Sigma (Đức)

- Nước sản xuất: Đức

Mã kê khai: KKG-0630-00246

- Cấu hình: Bộ khuếch đại EEG 26+- Bộ kích thích ánh sáng F40-
Bộ Camera

- Phần mềm EEG- Bộ máy tính điều khiển - Bộ phụ kiện máy điện
não 34 kênh (Sigma- Đức)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

-Hệ thống NEUROWERK EEG cung cấp toàn bộ các phương pháp sẵn có cần thiết cho công tác chẩn đoán EEG thông thường hàng ngày. Thao tác trực giác và có thể hiểu được đã làm cho các hệ thống EEG kỹ thuật số của chúng tôi có tính hiệu quả về thời gian trong khi sử dụng nó hàng ngày với bệnh nhân. Các điểm nổi bật của hệ thống chúng tôi là bộ biến đổi AD độ phân giải cao của bộ khuếch đại EEG và khả năng xuất các kết quả thăm khám của bạn đến nhiều phương tiện và thiết bị đánh giá.

Ngoài ra EEG video kỹ thuật số độ phân giải full HD và việc theo dõi EEG thời gian dài, hệ thống NEUROWERK cũng phù hợp với tất cả các ứng dụng thông thường được cung cấp kiểu phần mềm phân tích EEG tiêu chuẩn (bao gồm phân tích phổ và bản đồ EEG). Thiết kế phần cứng và phần mềm đã được thử thách kiểu modul cho phép phù hợp riêng rẽ các yêu cầu và luồng công việc của khách hàng.

ĐỔI MỚI CÁC CHỨC NĂNG

- Bộ khuếch đại mới 34, 58 và 90 kênh với thiết kế của NEUROWERK
- Có thể lựa chọn điện cực tham chiếu
- EEG video có độ phân giải full HD
- Phân tích phổ/ DSA trực tuyến
- Có thể mở rộng với việc nhận dạng mẫu, định vị nguồn, nhận dạng cơn tai biến
- Báo cáo đệ trình dưới định dạng PDF qua EDP/KL7.

ĐẶC TÍNH

- Bộ biến đổi A/D 24 bit cho chất lượng tín hiệu cao nhất
- Tốc độ lấy mẫu 2048 Hz cho mỗi kênh
- Bộ thử cáp tại hộp EEG
- Có thể mở rộng với cảm biến SaO₂ và EtCO₂

	<ul style="list-style-type: none"> • 9/1 trigger đầu vào/ đầu ra • Bộ xem EEG tự do bao gồm phát lại video • Xử lý trong phần mềm bên ngoài bằng EDF/ MatLab CÁC KIỂU <ul style="list-style-type: none"> • Bộ khuếch đại 34, 58 và 90 kênh có kết nối LAN • Có video và phân tích trực tuyến • Thiết bị kết hợp NEUROWERK EEG/ EMG/ NCS/ EP • Có máy tính bàn hoặc notebook • Hệ thống xách tay với vali vận chuyên. 		
13	Đèn chiếu vàng da 2 mặt <ul style="list-style-type: none"> - Model: Lirefly by MTTS - Hãng sản xuất: Việt Nam - Bước sóng cố định 455 tới 470 nm - Tuổi thọ bóng đèn 60.000 giờ - Bức xạ quang phổ trung bình - Ánh sáng trên - 34,8μw - 1nm - Ánh sáng dưới - 50,4μw - 2nm -1 - Diện tích bề mặt chiếu sáng: - Ánh sáng trên -53cm x 24cm - Ánh sáng dưới -48cm x 20cm - Tỷ lệ đồng nhất bức xạ - Ánh sáng trên : -0,51(IEC compliant - <0,4) - Công suất 60w , 100-240VAC 47/63 Hz 	Cái	1
14	MÁY ĐIỆN PHÂN ĐIỀU TRỊ Model: XY-K-LZDR-IB Hãng sản xuất: Xiangyu Medical Co., Ltd Nước sản xuất: Trung Quốc Phân nhóm theo Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020: Nhóm 6 Phân loại: B Yêu cầu chung <ul style="list-style-type: none"> - Máy mới 100% - Năm sản xuất 2022 trở về sau - Đạt các tiêu chuẩn ISO 9001 và ISO 13485 - Điều kiện môi trường hoạt động: + Nhiệt độ môi trường 100C - 400C	Cái	1

	<p>+ Độ ẩm môi trường từ 10% - 80%</p> <p>- Nguồn điện: 220V</p> <p>Cấu hình</p> <p>- Máy chính: 01 cái</p> <p>- Tấm điện từ: 01 cái</p> <p>- Dây dài: 01 cái</p> <p>Chỉ tiêu kỹ thuật</p> <p>Công suất: 40VA</p> <p>Các chế độ điều trị</p> <p>+ Với 2 chế độ điều trị điện phân và mát xa.</p> <p>+ Mát xa đầu ra dạng sóng xung đối xứng, biên độ chênh lệch không quá 2V.</p> <p>- Điện phân là dạng sóng xung không đối xứng.</p> <p>- Kênh đầu ra: Kênh đơn</p> <p>- Dạng sóng: Sóng sin</p> <p>- Hình dạng sóng điều chế: sóng vuông.</p> <p>- Tần số đầu ra: 2000Hz \pm 10%</p> <p>- Tần số sóng điều chế: 75Hz \pm 10%.</p> <p>- Biên độ điều chỉnh: 35% ~ 65%.</p> <p>- Điện áp xung IF: Giá trị đỉnh-đỉnh đầu ra tối đa của xung IF 99V, hiển thị mức 0 ~ 99. Dòng ra tối đa: 55mA.</p> <p>- Phạm vi thời gian: 1 ~ 60 phút liên tục có thể điều chỉnh, khởi động giá trị mặc định là 25 phút.</p> <p>- Nhiệt độ gia nhiệt phụ của tấm điện cực: 43 °C</p>		
15	<p>Máy siêu âm trị liệu</p> <p>Model: CWM-302</p> <p>HSX: CHUNGWOO - Hàn Quốc</p> <p>Xuất xứ: Hàn Quốc</p> <p>Mã kê khai: KKG-1782-00040</p> <p>Yêu cầu chung</p> <p>- Số lượng : 05 cái</p> <p>- Model: CWM-302</p> <p>- Hãng sản xuất : Chungwoo</p>	Cái	1

	<ul style="list-style-type: none"> - Máy mới : 100%. - Năm sản xuất : 2021-2022 trở về sau - Nước sản xuất : Hàn Quốc <p>Cấu hình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính: 01 cái - Đầu điều trị nhỏ tần số 1Mhz : 01 cái - Đầu điều trị to tần số 1 Mhz: 01 cái - Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh , tiếng Việt : 01 cuốn - Lựa chọn: Đầu điều trị to tần số 3 Mhz : 01 cái <p>Chỉ tiêu kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công suất: 0 ~ 7W - Thời gian: 1~30 phút, có thể điều chỉnh được - Điện năng tiêu thụ: 50W - Kích thước: 290(W) x 235(D) x 100(H) - Cân nặng: 3.2 kg - Nguồn điện: AC 110~240V, 50/60Hz - Tiêu chuẩn bảo vệ điện giật: 1BF 		
16	<p>Máy điện xung trung tần Đông Á Model: XYZP-IB Xuất xứ: Xiangyu - Trung Quốc Mã kê khai: KKG-0135-00107</p> <p>YÊU CẦU CHUNG</p> <p>Máy mới 100% Năm sản xuất 2021 trở về sau</p> <p>Đạt các tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc ISO 13485 hoặc tương đương</p> <p>- Điều kiện môi trường hoạt động:</p> <p>+ Nhiệt độ môi trường 10⁰C - 40⁰C + Độ ẩm môi trường từ 10% - 80%</p> <p>CẤU HÌNH:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy chính: 01 chiếc - Dây nguồn: 01 dây - Tấm điện cực: 02 đôi 	Cái	10

	<ul style="list-style-type: none"> - Túi nhung: 01 đôi - Dây đai: 01 bộ - Cầu chì: 02 chiếc - Sách hướng dẫn: 01 quyển <p>THÔNG SỐ KỸ THUẬT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tần số sóng trung tần: 2 kHz ~ 6 kHz - Tần số sóng thấp tần điều chỉnh: 1 ~ 150 Hz - Cường độ truy xuất lớn nhất: 0 ~ 100mA - Độ ổn định cường độ truy xuất : $\leq \pm 5\%$ - Điện áp nguồn: 220V\pm22V / 50Hz\pm1Hz - Phạm vi ra nhiệt tẩm điện cực: 38°C ~ 55°C phân 6 cấp chênh lệch $\pm 2^\circ\text{C}$ - Công suất truy nhập: $\leq 35\text{VA}$ - Đường truy xuất: 2 đường - Chế độ làm nóng bản cực điều chỉnh - Hướng dẫn sử dụng tiếng Việt 		
17	<p>Nồi nén Paraffin (27,8l) Mode : TEP Code: BMV1115 Hãng sản xuất : CHIRANA PROGRESS Xuất xứ : SLOVAKIA Mã kê khai: KKG-0799-01368</p> <p>I. Thông tin chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị mới 100% - Năm sản xuất: 2020 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và ISO 9001 <p>II. Cấu hình</p> <p>Máy chính kèm phụ kiện: 01 bộ, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay đựng 1/1 (Khay đựng vừa kích thước của bồn) - Nắp đậy vừa kích thước bồn - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ <p>III Thông số kỹ thuật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn cung cấp: 230 V / 50 Hz 	Cái	1

	<ul style="list-style-type: none"> - Công suất đầu vào: 1500 W - Nhiệt độ than bùn: 40 - 45 ° C - Nhiệt độ của paraffin: 56 - 58 ° C - Nhiệt độ khử trùng Paraffin: 80°C - Giới hạn nhiệt độ: 0 - 90 ° C - Cấp độ bảo vệ: Class I. - Dung tích thùng đựng: 1 - 27,8 l - Kích thước bồn đun: 330 x 540 x 220 mm 		
18	<p>Kính hiển vi soi nổi 2 mắt – CX23 – Olympus- Thương hiệu: Olympus</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã Sản Phẩm: CX23 - Số Mắt: 2 - Thị Kính: WF10X/20mm - Độ Phóng Đại: 1000 lần - Nước sản xuất: Nhật Bản <p>Mã kê khai: KKG-1702-00032</p> <p>Cung cấp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thân máy chính: 01 cái - Thị kính 10X, quang trường 20 mm: 02 cái. - Vật kính phẳng chống mốc 4X: 01 cái - Vật kính phẳng chống mốc 10X: 01 cái - Vật kính phẳng chống mốc 40X: 01 cái - Vật kính phẳng chống mốc 100XOil: 01 cái - Bàn sa trượt: 01 cái - Dầu soi 8cc: 01 lọ - Bao máy: 01 cái - Dây điện nguồn: 01 cái - Hướng dẫn sử dụng: 01 cái <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống quang học vô cực - Đầu quan sát hai thị kính. Có thể điều chỉnh khoảng cách giữa hai mắt - Thị kính 10X, quang trường rộng F.N 20 - Ô gắn vật kính dạng mâm xoay 360°, có 4 vị trí lắp vật kính. - Vật kính phẳng chống mốc 4X - Vật kính phẳng chống mốc 10X - Vật kính phẳng chống mốc 40X - Vật kính phẳng chống mốc 100XOil - Độ phóng đại 1000 lần 	Cái	1

	<ul style="list-style-type: none"> - Bàn để mẫu kèm bộ phận giữ mẫu và dịch chuyển mẫu theo hai chiều X-Y. - Núm chỉnh di chuyển loại đồng trục bố trí bên phải. - Hộp tụ quang dùng cho kỹ thuật trường sáng - Nguồn sáng đèn LED, công suất 0.5 W - Điều chỉnh tiêu cự tinh/thô nhẹ dễ dàng 		
19	<p>Máy khoan xương</p> <p>Model: BJ1402</p> <p>Hãng SX: BOJIN</p> <p>Nước SX: Trung Quốc</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công suất ra: 105W - Tốc độ (vòng/ phút): 0 -1100 - Dao động (osc / phút): 0 - Mô-men xoắn (Nm): 2,9 - Điện áp hoạt động (V): 9,6 - Khử trùng: 135 ° C - Tiếng ồn (db): ≤40 <p>Đặc điểm kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Động cơ Motor công nghệ Đức - Có thể hấp tiệt trùng ở 135 ° C - Pin niken-kim loại hydroa thân thiện với môi trường, Pin không thể khử trùng. - Máy chỉ có thể giữ các mũi khoan nhỏ hơn 6mm, mũi khoan doa xetabulum với mô-men xoắn lớn tốc độ 300, khoan có thể sử dụng với đinh hoặc dây K tốc độ khoảng 600. <p>CẤU HÌNH:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Khoan điện cầm tay (thêm 01 cục pin rời): 01 Bộ bao gồm: - Máy chính: 01 - Pin : 02 - Bộ sạc: 01 - Vòng chuyển pin vô trùng: 01 - HDSD: 01 	Máy	1

Phụ lục 2
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: **Bệnh viện đa khoa khoa huyện Yên Thành**

Tên công ty :

Địa chỉ :

Số điện thoại:

Căn cứ thông báo số /TB-TTYT ngày /2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành V/v thông báo mời chào giá. Chúng tôi xin gửi tới Quý Bệnh viện bản báo giá chi tiết các mặt hàng như sau:

Đơn vị tính giá : VNĐ

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật cơ bản	Chủ sở hữu	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Số đăng ký hành/Giấy phép nhập khẩu	Phân loại BHYT (A,B,C,D)	Đơn vị tính	Giá kê khai	Đơn giá bán (có thuế VAT)

Báo giá có hiệu lực 30 ngày kể từ ngày ký./.

....., Ngày tháng năm 2023
GIÁM ĐỐC